

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81 /NQ-HĐND

Kbang, ngày 12 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Kbang, tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KBANG
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ BA (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 349/TB-STNMT ngày 13/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kbang;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 05/10/2021 về việc đề nghị thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kbang tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất quy hoạch đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Kbang là 184.243,33 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 là 174.939,37 ha chiếm 94,95% diện tích tự nhiên, giảm 1.725,12 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 9.244,58 ha, chiếm 5,02% so với tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.328,86 ha;

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng quy hoạch đến năm 2030 còn 59,38 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên giảm 603,74 ha.

(Chi tiết chỉ tiêu tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

- Đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp: 2.292,46 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 693,98 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu 02 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn 59,38 ha; diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích khác là 603,74 ha.

(Chi tiết chỉ tiêu tại Biểu số 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kbang và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VIII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ Ba (Chuyên đề), thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa VIII;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể huyện;
- Văn phòng: Huyện ủy, HĐND-UBND huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Website huyện;
- Lưu: VT, VP, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tuyên

Phụ biểu 01: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện KBang .
(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2021)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		184.243,33	100,00	184.243,33	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	176.664,49	95,89	174.939,37	94,95	-1.725,12
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2.521,86	1,43	2.302,19	1,32	-219,67
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	1.199,80	47,58	1.298,18	0,74	98,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37.230,65	21,07	29.515,85	16,87	-7.714,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.092,87	5,71	10.829,72	6,20	736,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.640,21	6,59	12.691,85	7,26	1.051,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	48.847,18	27,65	72.644,22	41,56	23.797,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.139,73	37,44	45.172,05	25,85	-20.967,68
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	61.218,85	34,65	39.358,73	22,52	-21.860,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163,60	0,09	176,01	0,10	12,41
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,39	0,02	1.607,48	0,92	1.579,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.915,72	3,75	9.244,58	5,02	2.328,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,38	0,41	71,57	0,77	43,19
2.2	Đất an ninh	CAN	1,44	0,02	10,35	0,11	8,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			58,40	0,63	58,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,89	0,19	76,69	0,83	63,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,33	0,26	90,91	0,98	72,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			32,10	0,35	32,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,38	0,14	145,97	1,58	136,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.429,95	64,06	5.886,23	63,67	1.456,28
-	Đất giao thông	DGT	947,81	21,40	1.409,30	15,24	461,49
-	Đất thủy lợi	DTL	34,32	0,77	341,87	3,70	307,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,02	0,14	18,30	0,20	12,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,19	0,14	20,47	0,22	14,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	83,56	1,89	101,10	1,09	17,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,31	0,50	59,39	0,64	37,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.178,69	71,75	3.677,79	39,78	499,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,75	0,02	5,35	0,06	4,60
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	27,16	0,61	40,47	0,44	13,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,52	0,21	36,92	0,40	27,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,95	1,60	154,00	1,67	43,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,06	0,00	0,06	0,00	
-	Đất chợ	DCH	2,61	0,04	21,21	0,23	18,60
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			25,00	0,27	25,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,60	0,36	35,41	0,38	10,81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,41	0,09	38,44	0,42	32,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,32	9,50	930,69	10,07	273,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	206,05	2,98	324,79	3,51	118,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,13	0,25	22,90	0,25	5,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,01	0,23	23,45	0,25	7,44
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.285,46	18,59	1.270,41	13,74	-15,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	187,69	2,71	186,59	2,02	-1,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,68	0,21	14,68	0,16	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	663,12	0,36	59,38	0,03	-603,74

Phân theo đơn vị hành chính

[illegible]

Phụ biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch
(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 12/tháng 11 năm 2021 của huyện KBang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn KBang	Xã Đak SMar	Xã Đak HLơ	Xã Đak Roong	Xã Đông	Xã Kon Pne	Xã Kông Long Khong	Xã Kông Bơ La	Xã Krong	Xã Lơ Ku	Xã Nghĩa An	Xã Sơ Pai	Xã Sơn Lang	Xã Tơ Tung
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên		603,74	5,50			199,36	10,00	307,00		2,00		68,88		11,00		
1	Đất nông nghiệp khác	NNP	564,14				199,36	10,00	307,00				36,78		11,00		
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA															
-	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,00				39,00										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,80				16,80										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	508,34				143,56	10,00	307,00				36,78		11,00		
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,60	5,50							2,00		32,10				
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,00	3,00													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32,10										32,10				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00								2,00						

[illegible]